

Ex:

- They **can** speak English. (Họ có thể nói tiếng Anh)
- Scotland **can** be very warm in September. (Scotland có thể rất ấm áp vào tháng 9)
- My sister **could** play piano when she was only 5 years old.
(Chị tôi có thể chơi piano khi cô ấy chỉ 5 tuổi)

Trong trường hợp nói về năng lực, "**be able to**" có thể được dùng thay cho can, could hoặc dùng khi can, could không thể được sử dụng (Ex như trong thì tương lai đơn)

Ex:

- I **was not able to** read when I was five. (Tôi không thể đọc khi tôi 5 tuổi)
- I think that he will **be able to** pass the exam with high scores.
(Tôi nghĩ là anh ấy có khả năng vượt qua kỳ thi với điểm số cao)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Hiện tại khách du lịch có thể đặt kỳ nghỉ của họ trong những mùa cao điểm.

- tourist = visitor (c) khách tham quan, du lịch
- book (t) đặt
- peak season (c) mùa cao điểm

2) Máy tính có thể thực hiện hàng triệu phép tính mỗi giây.

- perform = carry out (t) thực hiện
- second (c) giây
- calculation (c) phép tính

3) Tôi không bao giờ có thể đạt được thành công nếu không có sự giúp đỡ của chồng.

- achieve (t) đạt được
- success (c/u) thành công

- without (pre) (nếu) không có

4) Chúng ta sẽ không thể bán những sản phẩm này cho khách hàng.

- product (c) sản phẩm

- customer (c) khách hàng

5) Thực phẩm này có thể gây ra các vấn đề sức khỏe cho bạn.

- food product = foodstuff (c) thực phẩm

- health problem (c) vấn đề sức khỏe

6) Tôi có thể giúp bạn khỏi cúm và tăng sức đề kháng.

- garlic (u) tỏi

- resistance = immunity (u) sức đề kháng

- recover (from): khỏi (một căn bệnh)

- flu (u) cúm

b) May and might

- May và might có thể dùng như nhau, với nghĩa là “có thể”, “có khả năng”, và dùng để chỉ khả năng việc gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. Chúng dùng với nghĩa ít chắc chắn hơn can, could và will.

- Dạng phủ định: may not, might not

Ex:

- There **may** be some difficulties ahead. (Có thể sẽ có một vài khó khăn ở phía trước)

- They **may** arrive tomorrow. (Họ có thể sẽ đến vào ngày mai)

- He **might** get here on time, but I can't say for sure.